hinelearn

HSK 1 · NGỮ PHÁP · SỔ BÀI TẬP

Sổ bài tập *Ngữ pháp HSK 1*

Chặng 3 · Ký túc xá và ngõ nhỏ

yǔfǎ liànxícè
语法 练习册

Làm cùng Hine, du học sinh người Huế vừa sang Thượng Hải. Mỗi bài một trang mẫu câu và một trang bài tập. Học bài miễn phí trên web, rồi luyện tay ở đây.

4	8	1/5	✓
bài trong sổ	mẫu câu	chặng	đáp án in ngược

Cách dùng sổ

1. Học bài trên web trước — mỗi bài có link riêng ở đầu trang.
2. Làm bằng bút chì, không nhìn trang mẫu câu.
3. Lật ngược sổ dò đáp án, ghi điểm vào ô tự chấm.
4. Cuối chặng: cắt bảng tổng hợp mẫu câu kẹp vào sách.

Lộ trình

- ☐ **Bài 11** Mình ở trong phòng
- ☐ **Bài 12** Trong phòng có gì?
- ☐ **Bài 13** Hai quả táo
- ☐ **Bài 14** Đi siêu thị mua đồ
- ☐ **Ôn 3** Sơ đồ khu ngõ

Quét để học trên điện thoại

Mở khoá Ngữ pháp HSK 1: hội thoại nghe được, bài tập chấm điểm ngay.

hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1

11 BÀI 11 · 2 MẪU CÂU

Mình ở trong phòng

在 zài + nơi chốn · danh từ + 上 shàng, 里 lǐ, 外 wài, 前 qián, 后 hòu · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-phap-hsk1/minh-o-trong-phong



MẪU 1

Nơi chốn với 在 (zài)

ở (đâu) · làm gì ở đâu

Người, vật / chủ ngữ (我 wǒ, 安娜 Ānnà ...)	+	在 zài + nơi chốn (在食堂 zài shítáng ...)	+	(Động từ: 吃饭 chī fàn, 上课 shàngkè ...)
chủ ngữ		nơi chốn		vị ngữ

Mình ăn cơm ở căng tin → Wǒ zài shítáng chī fàn
我 在 食堂 吃 饭

tiếng Việt: ăn cơm → ở căng tin; tiếng Trung: ở căng tin → ăn cơm.

Wǒ zài shítáng chī fàn
我 在 食堂 吃 饭。
Tôi ăn cơm ở căng tin.

Wǒ zài sùshè
我 在 宿舍。
Tôi ở ký túc xá.

Wáng lǎoshī zài xuéxiào
王 老师 在 学校。
Cô Vương ở trường.

Wǒmen zài xuéxiào shàngkè
我们 在 学校 上课。
Chúng tôi học ở trường.

HAY SAI ~~我吃饭在食堂。~~ → Wǒ zài shítáng chī fàn
我 在 食堂 吃 饭。

Hine vừa nói kiểu tiếng Việt "ăn cơm ở căng tin". Tiếng Trung đặt 在 zài + nơi chốn trước động từ.

希 *Hine:* Mình nghĩ 在 zài là "tới chỗ đó trước đã": có chỗ rồi mới làm việc. Đứng một mình, 在 zài chính là "ở": 我在宿舍 wǒ zài sùshè (mình ở ký túc xá).

Bài 11 · Mình ở trong phòng mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Danh từ + 上 shàng, 里 lǐ, 外 wài, 前 qián, 后 hòu

trên, trong, ngoài, trước, sau ...

Đồ vật, chỗ (桌子 zhuōzi, 房间 fángjiān, 宿舍 sùshè ...)
nơi chốn

+

上 shàng / 里 lǐ / 外 wài / 前 qián / 后 hòu
nơi chốn

trên bàn → 桌子 Zhuōzi 上 shang

tiếng Việt "trên" đứng trước, tiếng Trung 上 shàng đứng sau đồ vật.

安娜 Ānnà 在 zài 房间 fángjiān 里 lǐ。
Anna ở trong phòng.

你 Nǐ 的 de 手机 shǒujī 在 zài 桌子 zhuōzi 上 shang。
Điện thoại của bạn ở trên bàn.

猫 Māo 在 zài 宿舍 sùshè 外 wài。
Con mèo ở ngoài ký túc xá.

王 Wáng 老师 lǎoshī 在 zài 食堂 shítáng 前 qián。
Cô Vương ở trước căng tin.

HAY SAI ~~手机在桌子。~~ → 手机 Shǒujī 在 zài 桌子 zhuōzi 上 shang。

Đồ vật làm nơi chốn phải thêm 上 shàng, 里 lǐ: 在桌子 zài zhuōzi → 在桌子上 zài zhuōzi shang (ở trên bàn).

希 *Hine:* Mình đọc ngược: 桌子上 zhuōzi shang = "bàn – trên". Đồ vật muốn làm "chỗ" thì phải có đuôi 上 shàng, 里 lǐ ... mới đứng sau 在 zài được.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Mình ăn cơm ở căng tin"?

(A) wǒ shì shítáng chī fàn 我 是 食堂 吃 饭。

(B) wǒ zài shítáng chī fàn 我 在 食堂 吃 饭。

(C) wǒ chī fàn zài shítáng 我 吃 饭 在 食堂。

2 Chọn câu đúng: "Điện thoại ở trên bàn."

(A) shǒujī zài zhuōzi 手机 在 桌子。

(B) shǒujī zài shàng zhuōzi 手机 在 上 桌子。

(C) shǒujī zài zhuōzi shang 手机 在 桌子 上。

3 Chọn câu đúng: "Tôi ở Trung Quốc."

(A) wǒ zài Zhōngguó 我 在 中国。

(B) wǒ zài Zhōngguó li 我 在 中国 里。

(C) wǒ Zhōngguó zài 我 中国 在。

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Ānnà zài fángjiān lǐ 安娜 在 房间 里。

(A) Anna ở trước phòng.

(B) Anna ở ngoài phòng.

(C) Anna ở trong phòng.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Nǐ de shǒujī zài zhuōzi 你 的 手机 在 桌子 _____ 。 (Điện thoại của bạn ở trên bàn.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 shàngkè 上课 | wǒmen 我们 | zài xuéxiào 在 学校

Chúng tôi học ở trường.

7 chī fàn 吃 饭 | Xīnī 希妮 | zài shítáng 在 食堂

Hine ăn cơm ở căng tin.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. C · 5. shang · 6. 我们在学校上课 · 7. 希妮在食堂吃饭

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1	shàng 上	A	trong
2	lǐ 里	B	sau
3	wài 外	C	ngoài
4	qián 前	D	trên
5	hòu 后	E	trước

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 我在中国里。

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Bạn đang ở đâu?

11 Mình ăn cơm ở căng tin.

★ CÂU CỦA BẠN Bạn đang ở đâu?

ĐÁP ÁN 8. 1–D 2–A 3–C 4–E 5–B · 9. 我在中国。 · 10. 你在哪儿? · 11. 我在食堂吃饭。

12 BÀI 12 · 3 MẪU CÂU

Trong phòng có gì?

câu 有 yǒu · câu tồn tại · 在 zài và 有 yǒu · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/trong-phong-co-gi



MẪU 1

Câu 有 (yǒu) (có, sở hữu)

có

Người (我 wǒ, 安娜 Ānnà)	+	有 yǒu / 没有 méiyǒu	+	(Số + lượng từ) + danh từ (一个姐姐 yí gè jiějie)
chủ ngữ		vị ngữ		bổ ngữ

Tôi có một chị gái → Wǒ yǒu yí gè jiějie
我 有 一 个 姐姐

y như tiếng Việt; nhớ có lượng từ 个 gè.

Wǒ yǒu yí gè Zhōngguó péngyou
我 有 一 个 中国 朋友。
Tôi có một người bạn Trung Quốc.

Wǒ yǒu yí gè jiějie, yí gè mèimei
我 有 一 个 姐姐，一 个 妹妹。
Tôi có một chị gái, một em gái.

Wǒ méiyǒu gēge
我 没有 哥哥。
Tôi không có anh trai.

Nǐ yǒu shū ma
你 有 书 吗？
Bạn có sách không?

HAY SAI ~~我不有哥哥。~~ → Wǒ méiyǒu gēge
我 没有 哥哥。

Phủ định của 有 yǒu là 没有 méiyǒu, không có 不有 bù yǒu.

希 *Hine:* 有 yǒu không bao giờ đi với 不 bù. Mình học thuộc theo cặp: 有 yǒu (có) – 没有 méiyǒu (không có).

Bài 12 · Trong phòng có gì? mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

Câu tồn tại: nơi chốn + yǒu 有 / shì 是 + vật

(ở đâu) có … · (ở đâu) là …

Nơi chốn (桌子上 zhuōzi shang, 前边 qiánbian)	+	有 yǒu / 是 shì	+	(Số + lượng từ) + vật (三本书 sān běn shū)
nơi chốn		vị ngữ		bổ ngữ

Trên bàn có ba cuốn sách → Zhuōzi shang yǒu sān běn shū 桌子 上 有 三 本 书

cùng thứ tự; tiếng Việt hay nói "ở trên bàn có …", tiếng Trung thì bỏ "ở".

Zhuōzi shang yǒu sān běn shū
桌子 上 有 三 本 书。
Trên bàn có ba cuốn sách.

Qiánbian yǒu yí gè chāoshì
前边 有 一 个 超市。
Phía trước có một siêu thị.

Sùshè qiánbian shì chāoshì
宿舍 前边 是 超市。
Trước ký túc xá là siêu thị.

Fángjiān li méiyǒu māo
房间 里 没有 猫。
Trong phòng không có mèo.

HAY SAI ~~在桌子上有三本书。~~ → Zhuōzi shang yǒu sān běn shū 桌子 上 有 三 本 书。

Hine vừa viết thừa 在 zài. Câu tồn tại mở bằng chính chỗ đó, không cần 在 zài ở đầu.

希 *Hine:* 有 yǒu = ở đó có (có thể còn thứ khác nữa); 是 shì = ở đó chính là (chỉ có nó). Trước ký túc xá là siêu thị: cả khoảng đó là siêu thị.

Bài 12 · Trong phòng có gì? mẫu câu (tiếp)

MẪU 3

zài yǒu
在 và 有

vật ở đâu · chỗ đó có gì

Vật đã biết (超市 chāoshì, 我的书 wǒ de shū) + 在 zài + nơi chốn
chủ ngữ

+

Nơi chốn + 有 yǒu + vật chưa biết (一个超市 yí gè chāoshì)
nơi chốn

Chāoshì zài qiánbian
Siêu thị ở phía trước → 超市 在 前边

Phía trước có một siêu thị · 前边有一个超市 qiánbian yǒu yí gè chāoshì · giống hệt tiếng Việt: "ở" ↔ 在 zài, "có" ↔ 有 yǒu.

Chāoshì zài qiánbian
超市 在 前边。
Siêu thị ở phía trước.

Qiánbian yǒu yí gè chāoshì
前边 有 一 个 超市。
Phía trước có một siêu thị.

Wǒ de shū zài zhuōzi shang
我 的 书 在 桌子 上。
Sách của tôi ở trên bàn.

Zhuōzi shang yǒu yì běn shū
桌子 上 有 一 本 书。
Trên bàn có một cuốn sách.

HAY SAI ~~前边在一个超市。~~ → Qiánbian yǒu yí gè chāoshì
前边 有 一 个 超市。

Đầu câu là chỗ, sau là một vật chưa biết (一个 yí gè) → dùng 有 yǒu. 在 zài đi với vật cụ thể đã biết: 超市在前边 chāoshì zài qiánbian.

希

Hine: Mình nhìn chữ đứng đầu câu: đầu câu là đồ vật (cái đã biết) → 在 zài; đầu câu là chỗ → 有 yǒu.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Trên bàn có ba cuốn sách."

(A) zhuōzi shang zài sān běn shū
桌子 上 在 三 本 书。

(B) zhuōzi shang yǒu sān běn shū
桌子 上 有 三 本 书。

(C) zài zhuōzi shang yǒu sān běn shū
在 桌子 上 有 三 本 书。

2 Điền vào chỗ trống: Wǒ 我 ____ gēge 哥哥。 (Tôi không có anh trai.)

(A) bù yǒu 不 有

(B) bú shì 不 是

(C) méiyǒu 没有

3 Chọn chữ đúng: Wǒ de shǒujī 我 的 手机 ____ zhuōzi shang 桌子 上。 (Điện thoại của tôi ở trên bàn.)

(A) zài 在

(B) yǒu 有

(C) shì 是

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Sùshè qiánbian shì chāoshì
宿舍 前边 是 超市。

(A) Trước ký túc xá là siêu thị.

(B) Trong ký túc xá có siêu thị.

(C) Sau ký túc xá là siêu thị.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒ 我 ____ yí gè Zhōngguó péngyou 一 个 中 国 朋友。 (Tôi có một người bạn Trung Quốc.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 yǒu 有 | qiánbian 前边 | yí gè chāoshì 一 个 超市

Phía trước có một siêu thị.

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. A · 5. yǒu · 6. 前边有一个超市

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7

méiyǒu 没有 | māo 猫 | fángjiān li 房间 里

Trong phòng không có mèo.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép câu với nghĩa.

1 chāoshì zài qiánbian 超市 在 前边 ●	● A Phía trước có siêu thị
2 qiánbian yǒu chāoshì 前边 有 超市 ●	● B Siêu thị ở phía trước
3 qiánbian shì chāoshì 前边 是 超市 ●	● C Tôi không có anh trai
4 wǒ méiyǒu gēge 我 没有 哥哥 ●	● D Phía trước là siêu thị

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Tôi có một chị gái, một em gái.

10 Trên bàn có ba cuốn sách.

CÂU CỦA BẠN Phòng bạn có gì?

ĐÁP ÁN 7. 房间里没有猫 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我有一个姐姐，一个妹妹。 · 10. 桌子上有三本书。

13 BÀI 13 · 2 MẪU CÂU

Hai quả táo

số + lượng từ + danh từ · 二 èr và 两 liǎng · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/hai-qua-tao



MẪU 1

Số + lượng từ + danh từ

(bao nhiêu) cái, cuốn, con …

Số (两 liǎng, 三 sān) / 这 zhè / 那 nà / 几 jǐ	+	Lượng từ (个 gè, 本 běn, 件 jiàn, 只 zhī)	+	Danh từ (苹果 píngguǒ, 书 shū)
bổ nghĩa		bổ nghĩa		trung tâm

hai quả táo → Liǎng gè píngguǒ 两 个 苹果

cùng thứ tự số – lượng từ – vật. Khác: tiếng Việt nói "mua hai táo" vẫn hiểu, tiếng Trung thì phải có lượng từ. "Cuốn sách này" · 这本书 zhè běn shū · chữ "này" 这 zhè lại đứng đầu.

Zhè běn shū shì Ānnà de
这 本 书 是 安娜 的。
Cuốn sách này là của Anna.

Wǒ yǒu sān jiàn yīfu
我 有 三 件 衣服。
Tôi có ba cái áo.

Wǒ mǎi liǎng gè píngguǒ
我 买 两 个 苹果。
Tôi mua hai quả táo.

Nǐ mǎi jǐ gè píngguǒ
你 买 几 个 苹果？
Bạn mua mấy quả táo?

HAY SAI ~~两苹果~~ → Liǎng gè píngguǒ 两 个 苹果

Không bỏ lượng từ: giữa số và danh từ luôn có 个 gè, 本 běn …

希 *Hine:* 个 gè là lượng từ "đa năng" cho người và nhiều đồ vật. Còn sách luôn là 本 běn, áo là 件 jiàn, mèo là 只 zhī.

Bài 13 · Hai quả táo mẫu câu (tiếp)

MẪU 2

èr liǎng
二 và 两
hai

Liǎng gè
hai quả → 两 个

mười hai · 十二 shí'èr · thứ hai · 第二 dì-èr · tiếng Việt cùng một chữ "hai", tiếng Trung đổi chữ theo chỗ đứng.

liǎng zhī māo
两 只 猫
hai con mèo

dì-èr tiān
第二 天
ngày thứ hai

Liǎng gè píngguǒ shí'èr kuài
两 个 苹果 十二 块。
Hai quả táo mười hai đồng.

Wǒmen liǎng diǎn jiàn
我们 两 点 见。
Hai giờ mình gặp nhau.

HAY SAI ~~我买二个苹果。~~ → Wǒ mǎi liǎng gè píngguǒ
我 买 两 个 苹果。

Hine vừa đếm "hai" kiểu đếm số. Trước lượng từ 个 gè phải là 两 liǎng.

希

Hine: Mình tự hỏi: ngay sau nó có lượng từ (个 gè, 本 běn) hay 天 tiān, 点 diǎn không? Có → 两 liǎng. Không → 二 èr.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 11

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Chọn câu đúng: "Tôi mua hai quả táo."

(A) wǒ mǎi liǎng píngguǒ 我 买 两 苹果。

(B) wǒ mǎi liǎng gè píngguǒ 我 买 两 个 苹果。

(C) wǒ mǎi èr gè píngguǒ 我 买 二 个 苹果。

2 Điền vào chỗ trống: Wǒmen 我们 _____ diǎn jiàn 点 见。 (Hai giờ mình gặp nhau.)

(A) èr 二

(B) liǎng 两

(C) dì-èr 第二

3 Chọn lượng từ đúng: Wǒ yǒu sān 我 有 三 _____ shū 书。 (Tôi có ba cuốn sách.)

(A) běn 本

(B) zhī 只

(C) gè 个

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 liǎng gè píngguǒ shí'èr kuài
两 个 苹果 十二 块。

(A) Mười hai quả táo hai đồng.

(B) Hai quả táo mười hai đồng.

(C) Hai quả táo hai mươi đồng.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 dì 第 _____ tiān 天 (ngày thứ hai) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 píngguǒ 苹果 | nǐ mǎi 你 买 | jǐ gè 几 个

Bạn mua mấy quả táo?

_____

7 yīfu 衣服 | wǒ yǒu 我 有 | sān jiàn 三 件

Tôi có ba cái áo.

_____

ĐÁP ÁN 1. B · 2. B · 3. A · 4. B · 5. èr · 6. 你买几个苹果 · 7. 我有三件衣服

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép với nghĩa.

1 liǎng gè rén 两 个 人	●	● A mười hai
2 shí'èr 十二	●	● B hai người
3 dì-èr 第二	●	● C hai ngày
4 liǎng tiān 两 天	●	● D thứ hai

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

9 二个人

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

10 Tôi mua hai quả táo.

11 Một quả bao nhiêu tiền?

CÂU CỦA BẠN Đi chợ mua mấy cái?

ĐÁP ÁN 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 两个人 · 10. 我买两个苹果。 · 11. 一个多少钱?

14 BÀI 14 · 1 MẪU CÂU

Đi siêu thị mua đồ

câu liên động 去 qù + nơi + việc · 坐车去 zuò chē qù · học trên web: hinelearn.com/chinese/ngu-pap-hsk1/di-sieu-thi-mua-do



MẪU 1

Câu liên động (để làm gì, bằng cách gì)

đi ... để ... · đi bằng ...

Chủ ngữ (我们 wǒmen) — chủ ngữ

\+

Việc 1: 去 qù + nơi (去超市 qù chāoshì) · hoặc 坐 zuò + xe (坐车 zuò chē) — vị ngữ

\+

Việc 2: việc làm ở đó (买东西 mǎi dōngxi) · hoặc 去 qù — vị ngữ

Mình đi siêu thị mua đồ → Wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxi
我们 去 超市 买 东西

giống hệt tiếng Việt. Khác: "đi bằng xe" thì tiếng Trung đặt xe lên trước · 坐车去 zuò chē qù (ngồi xe – đi).

Wǒmen zuò chē qù
我们 坐 车 去。
Mình đi xe đi.

Wǒmen qù shítáng chī fàn
我们 去 食堂 吃 饭。
Mình đi căng tin ăn cơm.

Wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxi
我们 去 超市 买 东西。
Mình đi siêu thị mua đồ.

Wǒ qù shūdiàn mǎi shū
我 去 书店 买 书。
Tôi đến hiệu sách mua sách.

HAY SAI ~~我们买东西去超市。~~ → Wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxi
我们 去 超市 买 东西。
Hine vừa xếp ngược. Giữ đúng thứ tự việc: đi siêu thị trước, mua đồ sau.

希 *Hine:* Mình kể như quay phim: cảnh nào xảy ra trước thì chiếu trước. Phải ngồi lên xe rồi mới đi được → 坐车去 zuò chē qù.

BÀI TẬP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

TỰ CHẤM ___ / 10

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

1 Câu nào nghĩa là "Mình đi siêu thị mua đồ"?

(A) wǒmen mǎi dōngxi qù chāoshì 我们 买 东西 去 超市。

(B) wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxi 我们 去 超市 买 东西。

(C) wǒmen qù mǎi dōngxi chāoshì 我们 去 买 东西 超市。

2 Câu nào nghĩa là "Mình đi xe đi"?

(A) wǒmen qù chē 我们 去 车。

(B) wǒmen chē qù 我们 车 去。

(C) wǒmen zuò chē qù 我们 坐 车 去。

3 Trong truyện, vì sao Anna muốn đi xe?

(A) Trời sắp mưa

(B) Siêu thị ở ngay trong ngõ

(C) Hine bị ốm

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

4 Wǒ qù shūdiàn mǎi shū
我 去 书店 买 书。

(A) Tôi đến hiệu sách đọc sách.

(B) Tôi đến siêu thị mua sách.

(C) Tôi đến hiệu sách mua sách.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

5 Wǒmen 我们 _____ chē 车 qù 去。 (Mình đi bằng xe.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

6 chī fàn 吃 饭 | wǒmen 我们 | qù shítáng 去 食堂

Mình đi căng tin ăn cơm.

ĐÁP ÁN 1. B · 2. C · 3. A · 4. C · 5. zuò · 6. 我们去食堂吃饭

BÀI TẬP · TIẾP bút chì, không nhìn trang mẫu câu

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

7 shàngkè 上课 | qù xuéxiào 去 学校 | Ānnà 安娜

Anna đến trường đi học.

N Nối cho đúng kẻ một đường

8 Ghép chữ với nghĩa.

1	qù 去	A	ngồi; đi (xe)
2	zuò 坐	B	đi
3	chē 车	C	đồ vật
4	dōngxi 东西	D	xe

V Viết sang tiếng Trung chữ Hán hoặc pinyin

9 Mình đi siêu thị mua đồ.

10 Mình đi xe đi.

CÂU CỦA BẠN Rù bạn đi đâu làm gì

ĐÁP ÁN 7. 安娜去学校上课 · 8. 1–B 2–A 3–D 4–C · 9. 我们去超市买东西。 · 10. 我们坐车去。

ÔN ÔN 3

Sơ đồ khu ngõ

ôn 8 mẫu của chặng ba · không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



BÀI ÔN 17 câu · bút chì

TỰ CHẤM ___ / 17

SƠ ĐỒ KHU NGÕ

CN 26/9/2027 · NGHĨA: LẬT NGƯỢC SỔ

Xuéxiào wài
学校 外

Sùshè qiánbian shì chāoshì
宿舍 前边 是 超市。

Chāoshì li yǒu hěn duō dōngxi
超市 里 有 很 多 东西。

Chāoshì qiánbian yǒu yí gè shūdiàn
超市 前边 有 一 个 书店。

Shítáng zài sùshè hòubian
食堂 在 宿舍 后边。

Wǒmen qù chāoshì mǎi dōngxi, qù shūdiàn mǎi shū
我们 去 超市 买 东西，去 书店 买 书。

Đ Đọc tờ giấy, trả lời chọn A, B hoặc C

1 Theo sơ đồ, trước ký túc xá là gì?

(A) Căng tin (B) Siêu thị (C) Hiệu sách

2 Hiệu sách thật ra ở đâu?

(A) Sau siêu thị (B) Trước siêu thị (C) Trong siêu thị

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

3 Đọc sơ đồ, dòng 2: Chāoshì li yǒu hěn duō dōngxi 超市 里 有 很 多 东西。 Nghĩa là gì?

(A) Trong siêu thị không có đồ. (B) Siêu thị ở trong ký túc xá.

(C) Trong siêu thị có rất nhiều đồ.

ĐÁP ÁN Nghĩa từ giấy: Ngoài trường / Trước ký túc xá là siêu thị. / Trong siêu thị có rất nhiều đồ. / Trước siêu thị có một hiệu sách. (Hiệu về sai) / Căng tin ở sau ký túc xá. / Mình đi siêu thị mua đồ, đến hiệu sách mua sách. · 1. B · 2. A · 3. C

Ôn 3 · Sơ đồ khu ngõ tiếp

C Chọn đáp án đúng khoanh A, B hoặc C

4 Chọn câu đúng: "Hiệu sách ở sau siêu thị."

(A) shūdiàn zài chāoshì hòubian
书店 在 超市 后边。

(B) chāoshì hòubian zài shūdiàn
超市 后边 在 书店。

(C) shūdiàn yǒu chāoshì hòubian
书店 有 超市 后边。

5 Điền vào chỗ trống: Qiánbian 前边 _____ yí gè fàndiàn 一 个 饭店。 (Phía trước có một quán ăn.)

(A) bù 不 (B) zài 在 (C) yǒu 有

Đ Đọc câu, chọn nghĩa đúng trên web: nghe rồi chọn

6 Wǒ mǎi liǎng gè píngguǒ
我 买 两 个 苹果。

(A) Tôi mua hai cuốn sách. (B) Tôi mua mười hai quả táo. (C) Tôi mua hai quả táo.

7 Wǒmen zuò chē qù shūdiàn
我们 坐 车 去 书店。

(A) Mình đến hiệu sách mua xe. (B) Mình đi xe đến hiệu sách. (C) Mình đi bộ đến hiệu sách.

V Viết chữ còn thiếu bằng bút chì

8 shūdiàn zài chāoshì hòu
书店 在 超市 后 _____ 。 (Hiệu sách ở phía sau siêu thị.) Viết pinyin (có dấu thanh) của chữ còn thiếu.

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

9 mǎi shū | wǒmen | qù shūdiàn
买 书 | 我们 | 去 书店

Mình đến hiệu sách mua sách.

_____

10 sān běn shū | yǒu | zhuōzi shang
三 本 书 | 有 | 桌子 上

Trên bàn có ba cuốn sách.

_____

ĐÁP ÁN 4. A · 5. C · 6. C · 7. B · 8. biàn · 9. 我们去书店买书 · 10. 桌子上有三本书

Ôn 3 · Sơ đồ khu ngõ tiếp

X Xếp thành câu đúng viết lại cả câu

11

zài	nǐ de shǒujī	zhuōzi shang
在	你 的 手机	桌子 上

Điện thoại của bạn ở trên bàn.

N Nối cho đúng kẻ một đường

12 Ghép chỗ với nghĩa.

1 sùshè 宿舍	●	● A căng tin
2 shítáng 食堂	●	● B hiệu sách
3 chāoshì 超市	●	● C siêu thị
4 fàndiàn 饭店	●	● D ký túc xá
5 shūdiàn 书店	●	● E quán ăn

C Câu này sai một chỗ viết lại câu đúng

13 我吃饭在食堂。

bài Mình ở trong phòng

14 在桌子上有三本书。

bài Trong phòng có gì?

15 我买二个苹果。

bài Hai quả táo

ĐÁP ÁN 11. 你的手机在桌子上 · 12. 1–D 2–A 3–C 4–E 5–B · 13. 我在食堂吃饭。 · 14. 桌子上有三本书。 · 15. 我买两个苹果。

Ôn 3 · Sơ đồ khu ngõ tiếp

C **Câu này sai một chỗ** viết lại câu đúng

16 我们买东西去超市。

bài Đi siêu thị mua đồ

17 书店在超市前边。

bài Sơ đồ khu ngõ

ĐÁP ÁN 16. 我们去超市买东西。 · 17. 书店在超市后边。

8 BẢNG TỔNG HỢP CHẶNG 3

8 mẫu câu *trên một trang*

Cắt trang này ra, kẹp vào sách — tô ô mẫu đã nói được, ôn trước giờ kiểm tra



Bài 11	**Nơi chốn với** zài 在 ở (đâu) · làm gì ở đâu	Wǒ zài shítáng chī fàn 我 在 食堂 吃 饭。 Tôi ăn cơm ở căng tin.	☐
Bài 11	**Danh từ +** shàng 上 / lǐ 里 / wài 外 / qián 前 / hòu 后 trên, trong, ngoài, trước, sau ...	Ānnà zài fángjiān li 安娜 在 房间 里。 Anna ở trong phòng.	☐
Bài 12	**Câu** yǒu 有 **(có, sở hữu)** có	Wǒ yǒu yí gè Zhōngguó péngyou 我 有 一 个 中国 朋友。 Tôi có một người bạn Trung Quốc.	☐
Bài 12	**Câu tồn tại: nơi chốn +** yǒu 有 **/** shì 是 **+ vật** (ở đâu) có ... · (ở đâu) là ...	Zhuōzi shang yǒu sān běn shū 桌子 上 有 三 本 书。 Trên bàn có ba cuốn sách.	☐
Bài 12	zài 在 **và** yǒu 有 vật ở đâu · chỗ đó có gì	Chāoshì zài qiánbian 超市 在 前边。 Siêu thị ở phía trước.	☐
Bài 13	**Số + lượng từ + danh từ** (bao nhiêu) cái, cuốn, con ...	Zhè běn shū shì Ānnà de 这 本 书 是 安娜 的。 Cuốn sách này là của Anna.	☐
Bài 13	èr 二 **và** liǎng 两 hai	liǎng zhī māo 两 只 猫 hai con mèo	☐
Bài 14	**Câu liên động (để làm gì, bằng cách gì)** đi ... để ... · đi bằng ...	Wǒmen zuò chē qù 我们 坐 车 去。 Mình đi xe đi.	☐